

第 5 周第 2 课

1	熟悉	shúxī	v.	to be familiar with
2	地点	dìdiǎn	n.	place; site
3	景色	jǐngsè	n.	scenery
4	美丽	měilì	adj.	beautiful
5	缺少	quēshǎo	v.	lack; be short of
6	十分	shífēn	adv.	completely
7	理想	lǐxiǎng	n.	ideal
8	对于	duìyú	prep.	for;about
9	减少	jiǎnshǎo	v.	to reduce
10	梦	mèng	n.	dream
11	随便	suíbiàn	adj.	casual